Số: 761/TB-SXD; 09/11/2026; 9:42:25 +07:00

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN TẠI BÃI VẬT LIỆU, NƠI CUNG ỨNG MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	743,000	750,000	743,000	740,000	739,000	740,000	730,000	731,000	750,000	740,000	740,000	740,000	740,000	818,000	783,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	486,000	499,000	505,000	505,000	510,000	485,000	489,000	485,000	510,000	495,000	505,000	509,000	481,000	629,000	589,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	325,000	329,000	317,000	338,000	339,000	339,000	340,000	330,000	345,000	345,000	345,000	323,000	345,000	373,000	373,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	711,000	720,000	710,000	710,000	700,000	710,000	708,000	700,000	710,000	710,000	710,000	696,000	704,000	795,000	755,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	650,000	649,000	715,000	695,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	545,000	550,000	545,000	545,000	545,000	545,000	550,000	544,000	555,000	545,000	560,000	556,000	551,000	640,000	610,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	494,000	505,000	495,000	505,000	505,000	505,000	504,000	504,000	505,000	505,000	505,000	510,000	509,000	615,000	595,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	580,000	595,000	580,000	580,000	580,000	590,000	580,000	590,000	600,000	580,000	600,000	572,000	569,000	700,000	670,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,650	1,650	1,688	1,650	1,613	1,650	1,650	1,700	1,650	1,650	1,650	1,650	1,675	1,850	1,750
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,350	1,350	1,350	1,350	1,320	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	-	
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,360	1,560	1,460
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,400	1,400	1,400	1,400	1,413	1,400	1,400	1,425	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	-	
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	-	
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,700	1,700	1,663	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,750	1,750
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,460	1,480	1,460	1,480	1,480	1,480	1,460	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	-	
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,500	2,400
17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	13,500	13,500	13,875	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	-	

18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	17,000	17,000	17,250	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	60,000	41,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	80,000	60,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	35,000	35,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đến chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,375,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,425,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,500,000	3,450,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	255,000	255,000	253,750	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	267,000	260,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	305,000	305,000	301,250	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	99,500	98,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	97,250	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	103,000	101,500
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	86,000	86,000	86,000	86,000	87,250	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	91,000	89,500
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	76,000	76,000	77,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	81,000	79,500
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	880,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	720,000	720,000	720,000	720,000	727,917	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	770,000	750,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	450,000	430,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	600,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bệ xí bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,358,750	1,350,000	1,400,000	1,380,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	420,000	420,000	420,000	420,000	421,250	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	419,167	420,000	470,000	450,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	940,000	940,000	940,000	940,000	943,750	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	990,000	970,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	950,000	930,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	190,000	190,000	190,000	190,000	191,250	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	188,083	190,000	240,000	220,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,700,000	1,680,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,800,000	2,800,000	2,825,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,850,000	2,830,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,720,833	1,700,000	1,750,000	1,730,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,650	10,650	10,488	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 10 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;

- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hầu. P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Bùi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; Khu vực KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cống C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P.Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vật liệu cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trạm Bạc. P An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiền, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu vực KV10: Bãi vật liệu cống Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Văn (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bảo; Khu vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trân Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN TẠI BÃI VẬT LIỆU, NƠI CUNG ỨNG MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	760,000	760,000	750,000	760,000	750,000	765,000	744,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	485,000	490,000	513,000	495,000	510,000	499,000	505,000	493,000	513,000	490,000	490,000	510,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	310,000	310,000	306,000	305,000	310,000	320,000	305,000	310,000	315,000	310,000	310,000	315,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	690,000	690,000	670,000	690,000	690,000	685,000	692,000	694,000	673,000	680,000	680,000	700,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	600,000	600,000	588,000	600,000	600,000	610,000	600,000	600,000	613,000	600,000	600,000	610,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	558,000	558,000	554,000	560,000	558,000	555,000	567,000	560,000	555,000	549,000	560,000	561,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	505,000	505,000	506,000	515,000	490,000	490,000	510,000	496,000	495,000	499,000	495,000	506,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	570,000	580,000	570,000	570,000	580,000	580,000	579,000	575,000	580,000	580,000	580,000	581,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,750	1,750	1,733	1,750	1,750	1,750	1,760	1,741	1,750	1,750	1,750	1,750
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,450	1,450	1,463	1,450	1,450	1,448	1,450	1,438	1,450	1,450	1,450	1,450
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,460	1,460	1,450	1,460	1,460	1,458	1,460	1,448	1,460	1,460	1,460	1,460
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,400	1,400	1,390	1,400	1,400	1,438	1,375	1,400	1,375	1,428	1,400	1,400
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,448	1,450	1,443	1,450	1,450	1,460	1,450	1,455	1,443	1,450	1,450	1,450
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,664	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,690	1,700	1,653	1,700	1,700
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,480	1,480	1,464	1,480	1,480	1,490	1,480	1,497	1,480	1,480	1,480	1,480
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,350	2,350	2,388	2,350	2,350	2,345	2,350	2,392	2,350	2,350	2,350	2,350

17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,600	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,325	16,750	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	34,620	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,200	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đến chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,425,000	3,400,000	3,400,000	3,396,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	257,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,600	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	97,700	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,750	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	86,000	86,000	85,750	86,000	86,000	86,400	86,000	84,329	86,000	86,000	86,000	86,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	75,463	76,000	76,000	76,000	76,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	837,500	850,000	850,000	850,000	850,000	874,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	720,000	720,000	702,500	720,000	720,000	725,500	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	400,000	400,000	407,500	400,000	400,000	403,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	556,250	550,000	557,500	550,000	550,000	550,000	550,000
32	Vật liệu khác	Bệ xí bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,386,000	1,350,000	1,377,500	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	423,250	420,000	430,000	420,000	420,000	420,000	420,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	947,000	940,000	951,667	947,500	940,000	940,000	940,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	906,750	900,000	891,267	897,500	900,000	900,000	900,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	191,500	190,000	191,133	190,000	190,000	190,000	190,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,650,000	1,650,000	1,667,500	1,650,000	1,650,000	1,662,500	1,650,000	1,657,917	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,750,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,795,000	2,800,000	2,806,200	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,700,000	1,700,000	1,750,000	1,700,000	1,700,000	1,686,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,738	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 10 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Tây thành phố Hải Phòng.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kẻ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;

- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Câu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Cổng trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực dường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Năng.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẻ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	